Nghiên cứu ảnh hưởng của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

NCS. PHẠM THỊ BÍCH VÂN

Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Mục đích bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đến hành động quản trị lợi nhuận của 140 công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007- 2012. Hơn thế nữa, bài viết còn nghiên cứu thu nhập chịu thuế (TNCT), sự chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (CL) là những tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, giả thuyết cho rằng, các công ty điều chỉnh lợi nhuận vì mục tiêu tối thiểu hóa chi phí thuế TNDN bị bác bỏ và hai giả thuyết cho rằng, TNCT và CL là những tiêu chuẩn dùng để đánh giá chất lượng lợi nhuận được chấp nhận. Tuy nhiên, biến CL được sử dụng để đánh giá chất lượng lợi nhuận tốt hơn biến TNCT.

1. Đặt vấn đề

Trong đoạn 05 chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21- trình bày báo cáo tài chính (BCTC) có quy định, "BCTC phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế". Và đoạn 06 quy định, "giám đốc (hoặc người đứng đầu doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC".

Trong quá trình lập và trình bày BCTC, nhà quản trị (giám đốc/tổng giám đốc) có thể có hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua sự lựa chọn, vận dụng các phương pháp, chính sách kế toán, hoặc thông qua sự can thiệp vào các giao dịch thực diễn ra tại doanh nghiệp hoặc cũng có thể vi phạm các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (gian lận) nhằm nhiều mục đích khác nhau. Bài viết "*Nghiên cứu động cơ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TP. Hồ Chí Minh"* của tác giả đăng trên Tạp chí Ngân hàng số (9) tháng 5/2013 chứng minh được rằng, các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM thực hiện quản trị lợi nhuận nhằm mục đích tránh báo cáo lỗ, tránh vi phạm hợp đồng đi vay, san bằng lợi nhuận giữa các kỳ kế toán, duy trì khả năng sinh lời của tài sản.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, giữa kế toán và thuế đặc biệt là thuế TNDN có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau nghĩa là các luật thuế, đặc biệt là Luật thuế TNDN can thiệp mạnh mẽ vào lĩnh vực kế toán để qui định các nguyên tắc đánh giá, lập và trình bày BCTC. Các nguyên tắc kế toán bị áp đặt để xác định TNCT. Từ đó, các phương pháp kế toán được sử dụng đế xác định lợi nhuận kế toán (LNKT) gần như cũng là các phương pháp được sử dụng để xác định TNCT TNDN. Có thể thấy rằng, kế toán phụ thuộc rất nhiều vào thuế trong việc đo lường, lập và trình bày BCTC. TNCT chính là LNKT được điều chỉnh lại một số khoản chi phí được cho là không hợp lý, hợp lệ.

Luật Thuế TNDN ảnh hưởng nhiều đến việc đo lường, lập và trình bày BCTC bởi vì thuế TNDN là loại thuế trực thu, nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu thực nghiệm của Nguyễn Công Phương (2010), Phạm Thị Bích Vân (2012a) rút ra kết luận rằng, những quy định trong luật thuế đặc biệt là Luật Thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn Luật Thuế TNDN được các doanh nghiệp vận dụng để lập và trình bày BCTC nhiều hơn là quy định của chính sách kế toán, của chuẩn mực kế toán. Mối liên hệ chặt chẽ này cho thấy rằng, một khi nhà quản trị thực hiện hành động quản trị LNKT, TNCT cũng bị ảnh hưởng gần như cùng mức độ. Hay nói cách khác, nhà quản trị có thể thực hiện hành động quản trị lợi nhuận để tiết kiệm chi phí thuế TNDN một khi có cơ hội.

Xuất phát từ những nghi ngờ trên, bài viết này được thực hiện để kiểm định giả thuyết cho rằng, nhà quản trị các công ty, đặc biệt là các công ty niêm yết có phát hành thêm cổ phiếu, có động cơ điều chỉnh lợi nhuận để tối thiểu hóa chi phí thuế TNDN. Hơn thế, bài viết còn nghiên cứu việc sử dụng chỉ tiêu TNCT, sự chênh lệch giữa LNKT và TNCT để đánh giá sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận. Trên cơ sở đó, các bên liên quan đưa ra quyết định kinh tế của họ.

2. Thu thập số liệu

Để thực hiện nghiên cứu này, 204 công ty phát hành thêm cổ phiếu (phát hành cho cổ đông hiện hữu và phát hành rộng rãi ra công chúng) được chọn ngẫu nhiên (không bao gồm các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán) trong giai đoạn từ năm 2007-2012. Cụ thể, trong số 204 công ty phát hành thêm cổ phiếu, có 10 công ty phát hành lần hai, lần ba; 36 công ty giao dịch trên thị trường OTC; 17 công ty có số liệu không đầy đủ; 1 công ty có vốn chủ sở hữu âm, nên mẫu nghiên cứu cuối cùng là 140.

Theo đó, BCTC trong giai đoạn 2007- 2012 của 140 công ty trên được thu thập. Các công ty trong mẫu nghiên cứu thuộc các ngành nghề khác nhau như:

Xây dựng, thương mại, dịch vụ, thủy sản, sản xuất…

- Biến phải thu khách hàng, nợ phải trả người bán, tổng tài sản lấy trên bảng cân đối kế toán.

- Biến doanh thu thuần, chi phí giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận kế toán trước thuế (LNKTTT), chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại lấy trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Biến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lấy trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT).

- Biến chi phí khấu hao, chi phí dự phòng lấy trên BCLCTT nếu doanh nghiệp lập BCLCTT theo phương pháp gián tiếp. Ngược lại, nếu doanh nghiệp lập BCLCTT theo phương pháp trực tiếp thì hai biến này lấy trên bảng cân đối kế toán.

3. Giả thuyết nghiên cứu

3.1. Chi phí thuế TNDN là động cơ để nhà quản trị điều chỉnh lợi nhuận

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 định nghĩa "LNKT là lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ trước khi trừ thuế TNDN được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán"; và "TNCT là TNCT thu nhập doanh nghiệp của một kỳ được xác định theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và là cơ sở để tính thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được)".

Từ 2 định nghĩa trên, cho thấy rằng, về mặt lý thuyết, LNKT và TNCT phải khác nhau bởi vì chúng được dựa trên 2 nền tảng khác nhau (LNKT dựa trên chuẩn mực, chế độ kế toán còn TNCT dựa trên quy định của Luật Thuế TNDN). Thêm vào đó, mục tiêu và yêu cầu của 2 nền tảng đó hoàn toàn khác nhau.

Mục tiêu của kế toán là cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách trung thực, hợp lý cho các đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và là cơ sở để họ ra các quyết định kinh tế có liên quan đến doanh nghiệp, còn mục tiêu chính của thuế là tạo nguồn thu cho quốc gia và điều tiết các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo định hướng của Nhà nước, nên việc tính toán chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp sao cho đảm bảo Nhà nước thu đúng, thu đủ số thuế để Nhà nước có đủ nguồn thu trang trải cho các hoạt động thường xuyên của Nhà nước.

Yêu cầu của thông tin kế toán phải chính xác, trung thực, khách quan, kịp thời, rõ ràng, dễ hiểu và so sánh được. Trong khi đó, yêu cầu của thuế thì phải công bằng, hiệu quả, ổn định, tiện lợi

Tuy nhiên, giữa kế toán và thuế, đặc biệt là thuế TNDN ở Việt Nam, có mối quan hệ rất chặt chẽ (Nguyễn Công Phương 2010, Phạm Thị Bích Vân 2012a) nên thông thường chúng ta tính TNCT dựa vào LNKT và điều chỉnh (tăng/giảm) cho các khoản. Ví dụ như: Doanh thu nhận trước, các khoản nộp phạt, các khoản chi không có hóa đơn hợp pháp, các khoản chi vượt mức khống chế như: Chi phí quảng cáo, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị... Do đó, nếu nhà quản trị mong muốn giảm thuế TNDN phải nộp thì nhà quản trị phải giảm TNCT và do đó LNKT trên BCTC cũng bị điều chỉnh theo. Nói cách khác, LNKT trên BCTC bị điều chỉnh vì động cơ giảm thuế TNDN phải nộp. Từ những lập luận trên, giả thuyết H_1 được hình thành:

H_1: *Điều chỉnh lợi nhuận của các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm tối thiểu hóa chi phí thuế TNDN.*

3.2. TNCT là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng lợi nhuận[1]

Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có bất kỳ một định nghĩa nào về chất lượng của chỉ tiêu lợi nhuận mang tính học thuật và được chấp nhận rộng rãi. Vì vậy, nhà đầu tư sử dụng nhiều tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá chất lượng của chỉ tiêu lợi nhuận. Từ đó, làm cơ sở cho việc ra quyết định đầu tư của họ. Nhìn chung, nhà đầu tư đánh giá chất lượng chỉ tiêu lợi nhuận thông qua 2 đặc điểm: (1) *Sự hợp lý của chỉ tiêu lợi nhuận,* nghĩa là nếu lợi nhuận phản ánh càng chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì

[1] Chất lượng lợi nhuận được hiểu là sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận theo chuẩn mực và chế độ kế toán

nhà đầu tư càng cho rằng chỉ tiêu lợi nhuận có chất lượng cao và dùng để ra quyết định; (2) *Không có hoặc có ít sự can thiệp của nhà quản trị vào lợi nhuận* và do đó lợi nhuận ít bị điều chỉnh. Điều này giải thích tại sao LNKT thường được so sánh với những chỉ tiêu khác (mà ít có sự can thiệp của nhà quản trị), ví dụ như dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. LNKT càng gần bằng với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh thì chất lượng của lợi nhuận càng cao. Những nghiên cứu liên quan đến 2 đặc điểm trên thường là theo 2 hướng: (1) Dự đoán giá trị của chỉ tiêu lợi nhuận và (2) sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn.

Những công ty niêm yết, đặc biệt là công ty niêm yết có phát hành thêm cổ phiếu, thường báo cáo lợi nhuận ở mức cao nhất trong khả năng có thể của nhà quản trị. Tuy nhiên, khi báo cáo lợi nhuận cao thì nhà quản trị phải đánh đổi giữa lợi ích của việc phát hành thêm cổ phiếu để huy động được vốn đúng tiến độ, cổ phiếu bán được với giá cao và chi phí của việc phải nộp thêm thuế TNDN do việc báo cáo lợi nhuận tăng thêm, Trong thực tế, các doanh nghiệp có thể hy sinh số tiền thuế TNDN phải nộp để truyền tín hiệu tốt về giá trị của công ty đến nhà đầu tư tiềm năng (theo lý thuyết tín hiệu).

Tuy nhiên, nhìn chung nhà quản trị vẫn mong muốn giảm TNCT để từ đó giảm thuế TNDN phải nộp, trong khi đó việc giảm LNKT sẽ làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vì vậy, nhà quản trị có động cơ sử dụng hai công cụ trên. *Một là*, báo cáo LNKT cao để truyền tín hiệu khả quan về giá trị công ty đến nhà đầu tư và chủ nợ nhằm mục đích đẩy giá cổ phiếu lên cao. *Hai là*, khai báo TNCT thấp để tăng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh thông qua việc giảm số thuế TNDN phải nộp. Chính vì vậy, TNCT cũng là chỉ tiêu đánh giá chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp. Trên cơ sở lập luận như vậy, giả thuyết H_2 được hình thành:

H_2: *TNCT là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của lợi nhuận. Nói cách khác, TNCT là tiêu chuẩn đánh giá sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận.*

3.3. Chênh lệch giữa LNKT và TNCT (CL) là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của chỉ tiêu lợi nhuận

Sự chênh lệch giữa LNKT và TNCT tồn tại là do sự khác nhau giữa quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán và Luật Thuế TNDN.

Ở các nước phát triển, nơi có thị trường chứng khoán phát triển mạnh, vốn hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu huy động từ thị trường chứng khoán, thì sự chênh lệch giữa LNKT trước thuế (LNKTTT) và TNCT lớn vì thông tin trên BCTC chủ yếu hướng đến nhà đầu tư và làm sao để thông tin đó trung thực, hợp lý nhất có thể, giúp nhà đầu tư ra quyết định đầu tư, còn TNCT được xác định theo quy định của luật thuế TNDN. Ngược lại, ở những nước mà kế toán và thuế phụ thuộc vào nhau như: Pháp, Đức, Ý, Phần Lan, Thụy Điển (Hoogendoorn, 1996), Việt Nam… thì sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT nhỏ. Vì thông tin trên BCTC lúc bấy giờ chủ yếu phục vụ cho mục tiêu tính thuế TNDN phải nộp hơn là đáp ứng yêu cầu trung thực, hợp lý của thông tin kế toán. Chính vì vậy, sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT là một chỉ tiêu đánh giá sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận (chất lượng của lợi nhuận). Từ đây, giả thuyết H_3 được xác lập:

H_3: *Sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của lợi nhuận. Nói cách khác,sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT là tiêu chuẩn đánh giá sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận.*

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp đo lường quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích

Một trong những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAPs) là cơ sở dồn tích, theo cơ sở này việc ghi nhận tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí không dựa vào dòng tiền tương ứng thu vào hay chi ra mà chỉ căn cứ vào thời điểm nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Do đó, số liệu trên BCTC (đặc biệt là BCĐKT và BCKQHĐKD) thể hiện ý chí chủ quan của nhà quản trị và nhà kế toán. Trong khi đó, BCLCTT được lập trên cơ sở tiền, nghĩa là báo cáo này căn cứ vào dòng tiền thực thu

vào và thực chi ra để trình bày. Chính vì vậy, giữa dòng tiền trên BCLCTT và lợi nhuận trên BCKQHĐKD hoặc giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT (tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn…) sẽ có một độ vênh. Các nhà nghiên cứu kế toán gọi độ vênh đó là biến kế toán dồn tích (Total Accruals-TA). Có hai cách tiếp cận để tính được TA.

Cách 1: Dựa vào BCLCTT và BCKQHĐKD

Biến kế toán dồn tích$_t$(TA_t) = Lợi nhuận sau thuế$_t$ - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh$_t$ (1)

Cách 2: Dựa vào BCĐKT

Biến kế toán dồn tích$_t$(TA_t) = ΔTài sản ngắn hạn$_t$ - ΔTiền và tương đương tiền$_t$ - Δ Nợ phải trả ngắn hạn$_t$ + Δ Nợ vay ngắn hạn$_t$ - Chi phí khấu haoTSCĐ$_t$ (2)

Trong bài viết này, cách 1 được sử dụng để tính toán TA. Tuy nhiên, biến kế toán dồn tích bao gồm hai phần: Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (Discretionary Accruals-DA) và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (Non Discretionary Accruals-NDA).

Biến kế toán dồn tích (Total Accruals-TA) = Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (Discretionary Accruals- DA) + Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (Non discretionary Accruals-NDA) (3)

Để nghiên cứu giả thuyết H_1, bài viết tích hợp 2 mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của tác giả bài viết được nghiên cứu năm 2012 (Phạm Thị Bích Vân, 2012b, 2012c) như sau:

$$TA_{it} / DT_{it} = k_1 + k_2 \times (DT\text{-}PT)_{it} / DT_{it} + k_3 \times (CP\text{-}PTNB)_{it} / DT_{it} + k_4 \times CPKH_{it} / DT_{it} + k_5 \times CPDP_{it} / DT_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó: DT là doanh thu thuần; PT là khoản phải thu khách hàng; CP là tổng của chi phí giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; PTNB là khoản phải trả người bán; CPKH là chi phí khấu hao tài sản cố định; CPDP là chi phí dự phòng (giảm giá hàng tồn kho, phải thu khó đòi; giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn); k_1, k_2, k_3, k_4, k_5 là những hệ số hồi quy; **ε : phần nhiễu; it là công ty i trong năm t.**

Áp dụng hồi quy OLS cho (4), chúng ta thu được các hệ số k_1, k_2, k_3, k_4, k_5. Sau đó thay k_1, k_2, k_3, k_4, k_5 vào (5) để tính NDA_{it}. Thế NDA_{it} vào (3) tính được DA_{it}

$$NDA_{it} / DT_{it} = k_1 \times 1 / DT_{it} + k_2 \times (DT\text{-}PT)_{it} / DT_{it} + k_3 \times (CP\text{-}PTNB)_{it} / DT_{it} + k_4 \times CPKH_{it} / DT_{it} + k_5 \times CPDP_{it} / DT_{it} \quad (5)$$

Biến DA_{it} là biến phụ thuộc- đại diện cho mức độ điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu DA_{it} mang dấu dương (+) thì kết luận rằng, doanh nghiệp có khuynh hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận còn ngược lại thì kết luận, doanh nghiệp có khuynh hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận.

Để kiểm định giả thuyết H_1, biến chi phí thuế TNDN (bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại) được sử dụng làm biến độc lập. Nếu DA_{it} và chi phí thuế TNDN có tương quan nghịch thì chúng ta có thể kết luận, các doanh nghiệp phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam có động cơ điều chỉnh giảm lợi nhuận vì mục tiêu tránh chi phí thuế TNDN (tối thiểu hóa chi phí thuế TNDN).

Mô hình nghiên cứu giả thuyết H_1 như sau:

$$DA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{chi phí thuế TNDN}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

$$DA_{it} = \beta_2 + \beta_3 \text{chi phí thuế TNDN hiện hành}_{it} + \beta_4 \text{chi phí thuế TNDN hoãn lại}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

DA_{it} là mức độ điều chỉnh lợi nhuận của công ty i năm t; chi phí thuế $TNDN_{it}$ là chi phí thuế TNDN của công ty i trong năm t.

4.2. Phương pháp kiểm định giả thuyết H_2

Trong phạm vi bài viết này, tác giả bài viết quan niệm sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn- hướng nghiên cứu thứ 2 là chất lượng của lợi nhuận. Chính vì vậy, bài viết sử dụng biến $LNKTTT_{t+1}$ là biến phụ thuộc- đại diện cho sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn (sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận). Biến $TNCT_t$ là biến độc lập. Nếu TNCT là tiêu chuẩn đánh giá sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn thì hệ số tương quan giữa chúng (β_7) mang dấu dương (+). Nói cách khác, lúc đó TNCT là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của lợi nhuận (giả thuyết H_2 được chấp nhận). Ngoài ra, để điều tiết cho quy mô của doanh nghiệp, bài viết còn sử dụng biến kiểm soát tổng tài sản

Bảng 1. Thống kê mô tả

	DT	TS	PT	CPKH	CPDP
Mean	1.5308E12	1.6859E12	2.0878E11	5.8707E10	4.8037E9
Median	4.3006E11	4.5939E11	5.7849E10	7.7143E9	.0000
Skewness	9.454	6.860	6.714	8.225	1.776
Std. Error of Skewness	.093	.093	.093	.092	.092
Kurtosis	110.220	58.704	55.468	87.196	120.192
Std. Error of Kurtosis	.185	.185	.185	.185	.185

	PTNB	CP	LNST	LNTT	DA
Mean	1.5158E11	1.3536E12	1.4073E11	1.7152E11	2.6580E12
Median	3.5396E10	3.9244E11	1.8993E10	2.3007E10	7.8242E11
Skewness	5.949	9.270	9.160	9.379	9.507
Std. Error of Skewness	.092	.092	.093	.093	.093
Kurtosis	40.316	106.145	107.013	112.683	111.800
Std. Error of Kurtosis	.185	.185	.185	.185	.185

(TS). Đồng thời để giảm hiện tượng phương sai không đồng nhất thì các biến trong mô hình được chia cho $DT_{i,(t+1)}$. Tóm lại, mô hình nghiên cứu giả thuyết H_2 như sau:

$$LNKTTT_{i,(t+1)} / DT_{i,(t+1)} = \beta_5 \times 1 / DT_{i,(t+1)} + \beta_6 \times TS_{i,(t+1)} / DT_{i,(t+1)} + \beta_7 \times TNCT_{it} / DT_{i,(t+1)} + \varepsilon_{it} \quad (8)$$

LNKTTT: lợi nhuận kế toán trước thuế; DT: doanh thu thuần; TS: tổng tài sản; TNCT: thu nhập chịu thuế; it và i,t+1 là giá trị của biến đó trong năm t và t+1 của công ty i; β_5, β_6, β_7 là các hệ số hồi quy; ε_{it} là phần nhiễu.

Tuy nhiên, vì TNCT không có sẵn trên BCTC nên tác giả tính chỉ tiêu TNCT dựa vào công thức: Chi phí thuế TNDN hiện hành = TNCTx thuế suất thuế TNDN. Từ đây, suy ra TNCT=Chi phí thuế TNDN hiện hành/thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2007, 2008 là 28%, năm 2009, 2010, 2011, 2012 là 25% (vì bài viết nghiên cứu trong giai đoạn 2007-2012).

4.3. Phương pháp kiểm định giả thuyết H_3

Để kiểm định giả thuyết H_3, mô hình (8) ở giả thuyết H_2 được sử dụng. Tuy nhiên, biến TNCT được thay bằng biến chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT (CL). Nếu biến CL là tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của lợi nhuận thì hệ số hồi quy (β_{10}) gắn với biến này mang dấu dương (+).

$$LNKTTT_{i,(t+1)} / DT_{i,(t+1)} = \beta_8 \times 1 / DT_{i,(t+1)} + \beta_9 \times TS_{i,(t+1)} / DT_{i,(t+1)} + \beta_{10} \times CL_{it} / DT_{i,(t+1)} + \varepsilon_{it} \quad (9)$$

CL_{it} là chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT của công ty i trong năm t.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả các biến

Muốn xem xét mức độ điều chỉnh lợi nhuận của các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam thì biến mà chúng ta quan tâm nhiều nhất là DA. Giá trị mean và median của biến này đều mang dấu dương. Nói cách khác, các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận. Thêm vào đó, hệ số Skewness = 9.507. Điều này chứng tỏ phân phối của biến DA lệch về phía dương của trục hoành. Tóm lại, thông qua thống kê mô tả biến, chúng ta có nhận định sơ bộ ban đầu là các công ty có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận để đáp ứng nhu cầu của thị trường, của nhà đầu tư. Mục đích cuối cùng là đẩy giá cổ phiếu lên cao và huy động được vốn đúng tiến độ đã vạch ra.

Bảng 2 chỉ ra rằng, mô hình nhận diện hành động điều chỉnh lợi nhuận của tác giả bài viết nghiên cứu năm 2012 (lúc đó mẫu nghiên cứu được chọn là ngẫu nhiên các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM và Hà Nội) vẫn có ý nghĩa khi mẫu nghiên cứu ở bài viết này là các doanh nghiệp có phát hành thêm cổ phiếu. Điều này được thể hiện qua giá trị hệ số đo lường của mô hình R^2=0.42, thống kê F=123.632 (giá trị sig của thống kê F=0.000).

Hơn thế nữa, các biến trong mô hình nghiên cứu đều có ý

Bảng 2. Hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations		
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part
1	(Constant)	1.785	.160		11.151	.000			
	(DTit-PTit)/DTit	-.335	.166	-.079	-2.018	.044	.048	-.077	-.059
	(CPit-PTNBit)/DTit	-1.908	.123	-.568	-15.488	.000	-.637	-.510	-.451
	CPKHit/DTit	1.824	.590	.096	3.089	.002	.271	.117	.090
	CPDPit/DTit	-.736	.319	-.103	-2.305	.021	-.347	-.088	-.067

a. Dependent Variable: TAit/DTit
b. R Square = 0.42
c. Adjusted R Square = 0.417
d. Thống kê F= 123.632 (sig = 0.000)
e. Durbin-Watson = 1.858

nghĩa thống kê, thể hiện ở giá trị sig<0.05. Nói cách khác, việc xác định biến DA- đại diện cho mức độ điều chỉnh lợi nhuận- theo mô hình của tác giả bài viết là phù hợp trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam. Bởi vì, không chỉ ở bài viết này mà tại bài viết *"Nghiên cứu mối liên hệ giữa cấu trúc vốn và quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TPHCM"* được đăng tải trên Tạp chí Ngân hàng số 18 tháng 9/2013, cũng đã chứng minh được rằng, mô hình của tác giả bài viết có năng lực giải thích mạnh nhất trong 3 mô hình nghiên cứu (mô hình thứ nhất của Jones 1991, mô hình thứ hai của Dechow, Sloan và Sweeney 1995, mô hình thứ ba là của chính tác giả 2012).

5.2. Kiểm định các giả thuyết

Kết quả Bảng 3 chỉ ra rằng, hệ số hồi quy gắn với biến chi phí thuế TNDN mang dấu dương. Điều này là ngược lại với dự đoán ban đầu, nghĩa là giả thuyết H_1 bị bác bỏ. Kết quả này có thể được giải thích, bởi vì mẫu nghiên cứu trong bài viết này là những công ty phát hành thêm cổ phiếu nên mục tiêu ưu tiên thứ nhất của các nhà quản trị là đáp ứng được quy định của nhà nước (vì theo Điểm b, Khoản 1, Điều 12- Luật Chứng khoán yêu cầu, các công ty niêm yết muốn được sự chấp thuận phát hành cổ phiếu của Sở giao dịch chứng khoán thì *"Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán chứng khoán phải có lãi, đồng thời không có lỗ luỹ kế tính đến năm đăng ký chào bán")*. Từ đó, các công ty mới có cơ hội huy động được vốn, và mong muốn của các nhà quản trị là đẩy giá cổ phiếu lên cao để thu được nhiều tiền.

Chính vì thế, các doanh nghiệp quan tâm đến việc điều chỉnh tăng lợi nhuận (thể hiện ở giá trị mean và median của biến DA và hệ số Skewness) nhằm thu hút nhà đầu tư và truyền đạt chất lượng của công ty đến nhà đầu tư. Từ đó, nhà đầu tư sẽ mua cổ phiếu. Về phía công ty phát hành sẽ đạt được mục tiêu huy động vốn. Vì công ty phát hành đã đạt được mục tiêu thứ nhất thì có thể họ sẽ hy sinh mục tiêu thứ hai, đó là hy sinh chi phí thuế TNDN phải nộp. Bởi vì, như đã biết, LNKT và TNCT có mối quan hệ với nhau, khi LNKT tăng lên thì TNCT cũng có xu hướng tăng lên. Do đó, chi phí thuế TNDN phải nộp cũng tăng lên. Một điều quan trọng hơn là, công ty hy sinh chi phí thuế TNDN để đạt được mục tiêu lớn hơn, đó là sự tin tưởng của nhà đầu tư vào giá trị công ty. Hệ quả là, nhà đầu tư mua nhiều cổ phiếu thì giá cổ phiếu sẽ tăng lên.

Thêm vào đó, kết quả Bảng 3 cũng cho thấy, chi phí thuế TNDN là biến giải thích tốt cho biến DA-mức độ điều chỉnh lợi nhuận (thể hiện ở R^2=0.747).

Sự giải thích như trên càng phù hợp với mẫu nghiên cứu trong bài viết này, thể hiện ở Bảng 4, chi phí thuế TNDN bao gồm: Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Tuy nhiên, biến chi phí thuế TNDN hoãn lại không có ý nghĩa thống kê (giá trị sig>0.05) nên khoảng tin cậy chứa gốc tọa độ (-20.960;29.645). Biến chi phí thuế TNDN hiện hành có ý nghĩa thống kê (sig<0.05), trong khi đó theo chuẩn mực

Bảng 3. DA= $DA_{it} = \beta_0+\beta_1$chi phí thuế TNDN$_{it} + \varepsilon_{it}$

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance
1	(Constant)	1.002E12	1.613E11		6.210	.000	6.852E11	1.319E12	
	CPTHUETNDN	53.376	1.177	.864	45.337	.000	51.064	55.687	1.000

a. Dependent Variable: DA
b. R Square = 0.747
c. Adjusted R Square = 0.747
d. Thống kê F= 2.055E3 (sig = 0.000)
e. Durbin-Watson = 0.708

kế toán Việt Nam số 17, chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp trong năm hiện tại, tính trên TNCT và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Điều này càng khẳng định một ý rằng, các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có hành động điều chỉnh tăng lợi nhuận để đạt được mục tiêu phát hành cổ phiếu. Đồng thời, hy sinh chi phí thuế TNDN phải nộp (biến chi phí thuế TNDN hiện hành có ý nghĩa) để bắn tín hiệu tốt về tình hình hoạt động của công ty đến nhà đầu tư. Điều này là hoàn toàn phù hợp với lý thuyết tín hiệu. Lý thuyết tín hiệu cho rằng, các công ty có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tốt thường sử dụng thông tin tài chính như là công cụ chính để truyền tín hiệu đến thị trường. Chẳng hạn như chỉ tiêu tỷ suất nợ, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán… được xem là tín hiệu để phân biệt công ty hoạt động tốt và công ty hoạt động kém.

Kết quả Bảng 5 cho thấy, biến $LNKTTT_{i,(t+1)}$, $TNCT_{i,t}$ và biến $CL_{i,t}$ có tương quan dương (hệ số tương quan Pearson 0.907 ; 0.823 và Spearman là 0.601 ; 0.433). Điều này phù hợp với dự đoán ban đầu, đây là bằng chứng sơ bộ ủng hộ giả thuyết H_2 và H_3. Nghĩa là hai biến $TNCT_{i,t}$ và $CL_{i,t}$ có thể giải thích được biến lợi nhuận kế toán trong tương lai- $LNKTTT_{i,(t+1)}$. Nói cách khác, các bên liên quan có thể sử dụng 2 biến $TNCT_{i,t}$ và $CL_{i,t}$ để dự đoán và đánh giá sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn của những công ty niêm yết có phát hành thêm cổ phiếu. Thêm vào đó, biến $LNKTTT_{i,t}$ có tương quan thuận với biến $LNKTTT_{i,(t+1)}$ (hệ số tương quan Pearson 0.930 và Spearman 0.729). Kết quả này cũng gợi ý rằng, có thể sử dụng biến $LNKTTT_{i,t}$ để đánh giá lợi nhuận kế toán trong những năm tiếp theo - $LNKTTT_{i,t+1}$

Hơn thế nữa, biến $TNCT_{i,t}$ và $CL_{i,t}$ có tương quan dương (hệ số tương quan Pearson 0.751, Spearman 0.136). Điều

Bảng 4: $DA_{it} = \beta_2+\beta_3$chi phí thuế TNDN hiện hành$_{it} +\beta_4$chi phí thuế TNDN hoãn lại$_{it} + \varepsilon_{it}$

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	9.658E11	1.601E11		6.032	.000	6.514E11	1.280E12		
	CP THUE TNDN HIEN HANH	53.318	1.166	.868	45.720	.000	51.028	55.608	.989	1.011
	CP THUE TNDN HOAN LAI	4.343	12.887	.006	.337	.736	-20.960	29.645	.989	1.011

a. Dependent Variable: DA
b. R Square = 0.752
c. Adjusted R Square = 0.752
d. Thống kê F= 1.055E3 (sig = 0.000)
e. Durbin-Watson = 0.692

Bảng 5: Hệ số tương quan

	LNKTTTi,(t+1)	LNKTTTi,t	TNCTi,t	CLi,t
LNKTTTi,(t+1)	**1**	0.930	0.907	0.823
LNKTTTi,t	0.729	**1**	0.957	0.911
TNCTi,t	0.601	0.798	**1**	0.751
CLi,t	0.433	0.530	0.136	**1**

Hệ số tương quan Pearson nằm trên đường chéo,

Spearman nằm dưới đường chéo

này nói lên rằng, khi $TNCT_{i,t}$ tăng lên thì $CL_{i,t}$ có xu hướng tăng lên. Bên cạnh đó, biến $LNKTTT_{i,t}$ và $CL_{i,t}$ cũng có tương quan dương (hệ số tương quan Pearson 0.911 và Spearman 0.530). Khi so sánh 3 biến $LNKTTT_{i,t}$, $TNCT_{i,t}$, $CL_{i,t}$, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng, khi $LNKTTT_{i,t}$, $TNCT_{i,t}$ tăng lên thì đều làm cho $CL_{i,t}$ tăng lên. Tuy nhiên, tốc độ tăng của $LNKTTT_{i,t}$ làm cho $CL_{i,t}$ tăng nhanh hơn $TNCT_{i,t}$ (thể hiện ở hệ số tương quan Pearson 0.911>0.751 và Spearman 0.530>0.136). Điều này càng hỗ trợ cho sự giải thích ở giả thuyết H_1. Nghĩa là khi LNKTTT tăng lên thì TNCT cũng tăng lên. Kết quả là, chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành cũng tăng lên.

Bảng 6. $LNKTTT_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}=\beta_5 1/DT_{i,(t+1)}+\beta_6 TS_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}+\beta_7 TNCT_{i,t}/DT_{i,(t+1)}+\varepsilon_{it}$

	Dấu kỳ vọng Hệ số hồi quy Sig
β_6	0.029 0.000
β_7	+ 0.241 0.000
R^2	0.778
Thống kê F	799.162 (sig=0.000)
Durbin Watson	1.687

Bảng 7. $LNKTTT_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}=\beta_8 1/DT_{i,(t+1)}+\beta_9 TS_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}+\beta_{10} CL_{i,t}/DT_{i,(t+1)}+\varepsilon_{it}$

	Dấu kỳ vọng Hệ số hồi quy Sig
β_9	0.035 0.000
β_{10}	+ 0.487 0.000
R^2	0.797
Thống kê F	891.276 (sig=0.000)
Durbin Watson	1.861

Bảng 8. $LNKTTT_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}=\beta_{11} 1/DT_{i,(t+1)}+\beta_{12} TS_{i,(t+1)}/DT_{i,(t+1)}+\beta_{13} CL_{i,t}/DT_{i,(t+1)}+\beta_{14} TNCT_{i,t}/DT_{i,(t+1)}+\varepsilon_{it}$

	Dấu kỳ vọng Hệ số hồi quy Sig
β_{12}	0.029 0.000
β_{13}	+ 0.474 0.000
β_{14}	+ 0.206 0.000
R^2	0.801
Thống kê F	683.575 (sig=0.000)
Durbin Watson	1.809

Bảng 6 một lần nữa khẳng định, $TNCT_{i,t}$ có tương quan thuận với $LNKTTT_{i,(t+1)}$ (vì β_7=0.241>0 và có ý nghĩa thống kê sig = 0.000). Nói cách khác, biến TNCT có thể được sử dụng để dự đoán sự ổn định của lợi nhuận kế toán trong dài hạn. Nghĩa là giả thuyết H_2 được chấp nhận.

Bảng 7 cũng cho thấy, hệ số hồi quy gắn với biến CL, β_{10}=0.487>0 và có ý nghĩa thống kê sig = 0.000. Điều này phù hợp với dự đoán ban đầu, nói cách khác, chúng ta có thể chấp nhận giả thuyết H3 nghĩa là các bên liên quan có thể sử dụng CL (sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT) để đánh giá chất lượng của lợi nhuận trong tương lai.

Tuy nhiên, khi so sánh R^2 của hai Bảng 6 và Bảng 7, chúng ta có nhận định là biến CL giải thích sự ổn định của lợi nhuận trong dài hạn tốt hơn biến TNCT (vì R^2 của Bảng 7 = 0.797>0.778)

Để chứng minh cho nhận định trên, kết quả kiểm định ở Bảng 8 được tiến hành, Bảng 8 chỉ ra, hệ số β_{13} gắn với biến CL =0.474 > β_{14} = 0.206 gắn với biến TNCT. Kết quả này khẳng định, biến CL giải thích chất lượng lợi nhuận tốt hơn biến TNCT.

6. Kết luận và những gợi ý chính sách

Kết quả nghiên cứu của bài viết chỉ ra, các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận để thu hút nhà đầu tư và đạt được mục tiêu huy động vốn. Đây là mục tiêu trọng tâm của các công ty phát hành thêm cổ phiếu nên họ đã hy sinh chi phí thuế TNDN phải nộp. Chính vì vậy, giả thuyết H_1 bị bác bỏ.

Tuy nhiên, bài viết tìm ra bằng chứng cho rằng, TNCT và CL là những tiêu chuẩn giúp các bên liên quan (nhà đầu tư, chủ nợ, nhà phân tích thị trường, cơ

quan quản lý nhà nước...) đánh giá được sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận trong dài hạn của các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, CL là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng lợi nhuận tốt hơn TNCT.

Sự chênh lệch giữa LNKTTT và TNCT (CL) phản ánh sự khác nhau trong việc đo lường doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định của luật thuế TNDN. Cơ quan thuế có thể kiểm tra sự hòa hợp giữa LNKTTT và TNCT để phát hiện ra những bất thường. Tuy nhiên, nhà đầu tư và giới phân tích thị trường không thể kiểm tra sự hòa hợp này được vì chỉ tiêu TNCT không được công bố trên BCTC.

Những nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng biến TNCT, CL để đánh giá lợi nhuận trong dài hạn của các công ty niêm yết. Nếu kết quả nghiên cứu thực nghiệm trùng với kết quả nghiên cứu này thì càng chứng tỏ TNCT, CL là những tiêu chuẩn hữu ích giúp các bên liên quan đo lường được chất lượng của lợi nhuận. Trên cơ sở đó, tác giả bài viết có đề xuất về phía Bộ Tài chính nên bổ sung chỉ tiêu TNCT vào BCTC để giúp các bên liên quan đặc biệt là nhà đầu tư tiềm năng đo lường được sự trung thực, hợp lý của lợi nhuận. Từ đó, họ có cơ sở để ra quyết định đầu tư. Đây cũng là một trong những giải pháp góp phần hiện thực hóa chủ trương bảo vệ nhà đầu tư đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính. ■

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thị Bích Vân (2012a) "Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng", Tạp chí Khoa học Công nghệ số 4/2012, Đại học Đà Nẵng, năm 2012.

2. Phạm Thị Bích Vân (2012b), "Nghiên cứu mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TPHCM", Tạp chí Phát triển Kinh tế, (số 258), 35-42.

3. Phạm Thị Bích Vân (2012c), Mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội", Tạp chí Ngân hàng (số 9) tháng (5/2012).

4. Phạm Thị Bích Vân (2013a), "Nghiên cứu động cơ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TPHCM", Tạp chí Ngân hàng, (số 9) tháng 5/2013, 32-39.

5. Phạm Thị Bích Vân (2013b), "Nghiên cứu mối liên hệ giữa cấu trúc vốn và hành động quản trị lợi nhuận của các công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TPHCM", Tạp chí Ngân hàng, (số 18) tháng 9/2013.

6. Nguyễn Công Phương (2010), "Mối liên hệ giữa kế toán và thuế ở Việt Nam", Tạp chí Phát triển Kinh tế (số 258).

7. Dechow, P.M., Sloan, R.G, Sweeny, A.P.(1995), "Detecting earnings Management", The Accounting Review, 70 (2), 193-225.

8. Jones, Jennifer J.,(1991),"Earnings Management During Import Relief Investigations", Journal of Accounting Research, Vol. 29, No. 2, Autumn, pp. 193-228.

9. Plesko,G.2004 "Corporation tax avoidance and the properties of corporate earnings" , Tax Journal, Vol 57, No , P 729-737.

tiếp theo trang **42**

của người dân vào giá trị nội tệ. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn chưa ổn định, thị trường vàng và ngoại tệ biến động bất thường trong quý 1-2 năm 2013 thì NHNN cần tiếp tục kiên định theo đuổi mục tiêu chống vàng hóa cũng như chống đô la hóa nền kinh tế. ■

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thị Hoàng Anh, 2013, Đánh giá hiệu lực cơ chế truyền tải của chính sách tiền tệ qua giá tài sản tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Học viện năm 2012.

2. Phạm Thị Hoàng Anh, 2013, Hoạt động điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2012, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hang số 1+2/2013.

3. Đỗ Thanh Tùng, 2012, Cơ chế truyền dẫn từ tỷ giá đến lạm phát tại Việt Nam, Đề tài NCKH sinh viên HVNH.

4. IMF, Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

5. www.imf.org; www.sbv.gov.vn; www.gso.gov.vn; www.vietcombank.com.vn; www.vangsaigon.com;